

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2020/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 20 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;*

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT (tại Tờ trình số 179/TTr-SNN-TTKN ngày 12 tháng 6 năm 2020).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định các định mức kinh tế kỹ thuật thuộc các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản áp dụng cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng:

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Mục đích quy định định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông

Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật để áp dụng trong công tác khuyến nông, đáp ứng nhu cầu sản xuất của nông dân, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất phù hợp với điều kiện phát triển sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh; tăng năng suất, chất lượng sản phẩm; tăng thu nhập của người dân, đồng thời đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh.

Điều 3. Định mức kinh tế kỹ thuật (Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

1. Lĩnh vực trồng trọt: Từ Phụ lục I đến Phụ lục IX.

2. Lĩnh vực chăn nuôi: Từ Phụ lục X đến Phụ lục XXIX.

3. Lĩnh vực thủy sản: Từ Phụ lục XXX đến Phụ lục XXXII.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2020.

Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hữu Thế

MÔ HÌNH TƯỚI NHỎ GIỌT QUẢN GÓC CHO CÂY ĂN QUẢ
Mật độ khoảng 1.200 cây/ha

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. PHẦN VẬT TƯ

Tính cho 1ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình
I	Bộ điều khiển trung tâm		
1	Van xả khí 1"	cái	1
2	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	cái	2
3	Lọc đĩa 2"	cái	1
4	Bộ Châm phân Venturi 2"	bộ	1
5	Nối răng trong 34mm	cái	2
6	Nối Giảm 60/34mm	cái	1
7	Van khóa 60mm	cái	3
8	T 60mm	cái	3
9	Co 60mm	cái	4
10	Rắc co 60mm	cái	2
11	Nối răng trong 60mm	cái	4
12	T giảm 60/34mm	cái	2
13	Van khóa 34mm	cái	3
14	T giảm 60/21mm	cái	2
15	Nối răng trong 21mm	cái	2
16	Co 34mm	cái	3
17	Cà rá đồng 21/13mm	cái	2
18	Cao su non	cuộn	10
19	Keo dán ống 0.5kg	hũ	2
II	Hệ thống đường ống chính		
1	Ống PVC 60mm	m	200
2	T 60mm	cái	4
3	Co 60mm	cái	12
4	Van điều áp cơ	cái	4
5	Van khóa 60mm	cái	4
III	Hệ thống ống nhánh và dây tưới nhỏ giọt		
1	Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm	m	3.600
2	Đầu nhỏ giọt bù áp 30l/giờ	cái	1.200
3	Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt	cái	1.200
4	Khởi thủy 16mm	bộ	35
5	Ống LDPE MP 16mm	m	3.400
6	Nối 2 ống LDPE 16mm	cái	10

II. PHẦN TRIỂN KHAI:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	CBKT chỉ đạo không quá 6 tháng
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	CBKT mô hình(01 CBKT theo dõi 2ha)	Ha	2	

MÔ HÌNH TƯỚI NHỎ GIỌT QUẢN GỐC CHO CÂY ĂN QUẢ

Mật độ khoảng 500 cây/ha

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. PHẦN VẬT TƯ

Tính cho 1ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình
I	Bộ điều khiển trung tâm		
1	Van xả khí 1"	cái	1
2	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	cái	2
3	Lọc đĩa 2"	cái	1
4	Bộ Châm phân Venturi 2"	bộ	1
5	Nối răng trong 34mm	cái	2
6	Nối Giảm 60/34mm	cái	1
7	Van khóa 60mm	cái	3
8	T 60mm	cái	3
9	Co 60mm	cái	4
10	Rắc co 60mm	cái	2
11	Nối răng trong 60mm	cái	4
12	T giảm 60/34mm	cái	2
13	Van khóa 34mm	cái	3
14	T giảm 60/21mm	cái	2
15	Nối răng trong 21mm	cái	2
16	Co 34mm	cái	3
17	Cà rá đồng 21/13mm	cái	2
18	Cao su non	cuộn	10
19	Keo dán ống 0.5kg	hũ	2
II	Hệ thống đường ống chính		
1	Ống PVC 60mm	m	200
2	T 60mm	cái	4
3	Co 60mm	cái	12
4	Van điều áp cơ	cái	4
5	Van khóa 60mm	cái	4
III	Hệ thống ống nhánh và dây tưới nhỏ giọt		
1	Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm	m	1.500
2	Đầu nhỏ giọt bù áp 30l/giờ	m	500
3	Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt	cái	500
4	Khởi thủy 16mm	bộ	20
5	Ống LDPE MP 16mm	m	2.000
6	Nối 2 ống LDPE 16mm	cái	10
7	Khóa số 8 ống 16mm	cái	20

II. PHẦN TRIỂN KHAI:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
-----	----------	-------------	----------

				CBKT chỉ đạo
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	không quá 6 tháng
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	CBKT mô hình(01 CBKT theo dõi 2ha)	Ha	2	

MÔ HÌNH TƯỚI NHỎ GIỌT QUẢN GÓC CHO CÂY ĂN QUẢ

Mật độ khoảng 400 cây/ha

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. PHẦN VẬT TƯ

Tính cho 1ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình
I	Bộ điều khiển trung tâm		
1	Van xả khí 1"	cái	1
2	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	cái	2
3	Lọc đĩa 2"	cái	1
4	Bộ Châm phân Venturi 2"	bộ	1
5	Nối răng trong 34mm	cái	2
6	Nối Giảm 60/34mm	cái	1
7	Van khóa 60mm	cái	3
8	T 60mm	cái	3
9	Co 60mm	cái	4
10	Rắc co 60mm	cái	2
11	Nối răng trong 60mm	cái	4
12	T giảm 60/34mm	cái	2
13	Van khóa 34mm	cái	3
14	T giảm 60/21mm	cái	2
15	Nối răng trong 21mm	cái	2
16	Co 34mm	cái	3
17	Cà rá đồng 21/13mm	cái	2
18	Cao su non	cuộn	10
19	Keo dán ống 0.5kg	hũ	2
II	Hệ thống đường ống chính		
1	Ống PVC 60mm	m	200
2	T 60mm	cái	4
3	Co 60mm	cái	12
4	Van điều áp cơ	cái	4
5	Van khóa 60mm	cái	4
III	Hệ thống ống nhánh và dây tưới nhỏ giọt		
1	Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm	m	1.200
2	Đầu nhỏ giọt bù áp 30l/giờ	m	400
3	Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt	cái	400
4	Khởi thủy 16mm	bộ	20
5	Ống LDPE MP 16mm	m	2.000
6	Nối 2 ống LDPE 16mm	cái	10
7	Khóa số 8 ống 16mm	cái	20

II. PHẦN TRIỂN KHAI:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	CBKT chi đạo không quá 6 tháng
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn

3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	CBKT mô hình(01 CBKT theo dõi 2ha)	Ha	2	

MÔ HÌNH TƯỚI NHỎ GIỌT QUẢN GỐC CHO CÂY ĂN QUẢ

Mật độ khoảng 200 cây/ha

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. PHẦN VẬT TƯ

Tính cho 1ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình
I	Bộ điều khiển trung tâm		
1	Van xả khí 1"	cái	1
2	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	cái	2
3	Lọc đĩa 2"	cái	1
4	Bộ Châm phân Venturi 2"	bộ	1
5	Nối răng trong 34mm	cái	2
6	Nối Giảm 60/34mm	cái	1
7	Van khóa 60mm	cái	3
8	T 60mm	cái	3
9	Co 60mm	cái	4
10	Rắc co 60mm	cái	2
11	Nối răng trong 60mm	cái	4
12	T giảm 60/34mm	cái	2
13	Van khóa 34mm	cái	3
14	T giảm 60/21mm	cái	2
15	Nối răng trong 21mm	cái	2
16	Co 34mm	cái	3
17	Cà rá đồng 21/13mm	cái	2
18	Cao su non	cuộn	10
19	Keo dán ống 0.5kg	hũ	2
II	Hệ thống đường ống chính		
1	Ống PVC 60mm	m	200
2	T 60mm	cái	4
3	Co 60mm	cái	12
4	Van điều áp cơ	cái	4
5	Van khóa 60mm	cái	4
III	Hệ thống ống nhánh và dây tưới nhỏ giọt		
1	Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm	m	600
2	Đầu nhỏ giọt bù áp 30l/giờ	m	200
3	Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt	cái	200
4	Khởi thủy 16mm	bộ	17
5	Ống LDPE MP 16mm	m	1.700
6	Nối 2 ống LDPE 16mm	cái	10
7	Khóa số 8 ống 16mm	cái	17

II. PHẦN TRIỂN KHAI:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
-----	----------	-------------	----------

				CBKT chi
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	đạo không quá 6 tháng
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	CBKT mô hình(01 CBKT theo dõi 2ha)	Ha	2	

MÔ HÌNH TƯỚI NHỎ GIỌT THEO HÀNG CHO CÂY CHUỐI
Hàng cách hàng 2,5m

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. PHẦN VẬT TƯ

Tính cho 1ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình
I	Bộ điều khiển trung tâm		
1	Van xả khí 2"	cái	1
2	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	cái	2
3	Lọc đĩa 3"	cái	1
4	Bộ Châm phân Venturi 2"	bộ	1
5	Nồi giảm 90/60mm	cái	1
6	Nồi răng trong 60mm	cái	3
7	T giảm 90-60mm	cái	2
8	Van khóa 90mm	cái	1
9	T 90mm	cái	1
10	Rắc co 60mm	cái	2
11	Co 60mm	cái	2
12	T Gảm 60/34mm	cái	1
13	T giảm 90/34mm	cái	1
14	Nồi răng trong 90mm	cái	2
15	T giảm 90-21m	cái	2
16	Cà rá đồng 21/13m	cái	2
17	Van khóa 34mm	cái	2
18	Co 34mm	cái	3
19	Co 90mm	cái	2
20	Cao su non	cuộn	20
21	Keo dán ống 0.5kg	hũ	3
II	Hệ thống đường ống chính		
1	Ống PVC 90mm	m	100
2	Ống PVC 60mm	m	100
3	T 90mm	cái	4
4	Co 90mm	cái	1
5	Co 60mm	cái	16
6	Nồi giảm 90/60mm	cái	4
7	Van điều áp	cái	4
8	Van khóa 60mm	cái	4
III	Hệ thống ống nhánh và dây tưới nhỏ giọt		
1	Dây tưới nhỏ giọt 16mm, khoảng cách 30cm	m	8.000
2	Khởi thủy PVC ra PE 16mm	bộ	80
3	Khởi thủy PE ra dây nhỏ giọt	bộ	80
4	Dây PE 16mm	m	100
5	Nối 2 ống nhỏ giọt 16mm	cái	20
6	Khóa ống nhỏ giọt 16mm	cái	80

II. PHẦN TRIỂN KHAI:

STT	Nội dung	Đơn vị		Định mức
		tính		
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	CBKT chỉ đạo không quá 6 tháng
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	CBKT mô hình(01 CBKT theo đôi 2ha)	Ha	2	

MÔ HÌNH TƯỚI NHỎ GIỌT THEO HÀNG CHO CÂY CHANH DÂY, GÁC
hàng cách hàng 5m

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. PHẦN VẬT TƯ

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Tính cho 1ha
			Yêu cầu mô hình
I	Bộ điều khiển trung tâm		
1	Van xả khí 2"	cái	1
2	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	cái	2
3	Lọc đĩa 3"	cái	1
4	Bộ Châm phân Venturi 2"	bộ	1
5	Nối giảm 90/60mm	cái	1
6	Nối răng trong 60mm	cái	3
7	T giảm 90-60mm	cái	2
8	Van khóa 90mm	cái	1
9	T 90mm	cái	1
10	Rắc co 60mm	cái	2
11	Co 60mm	cái	2
12	T Gám 60/34mm	cái	1
13	T giảm 90/34mm	cái	1
14	Nối răng trong 90mm	cái	2
15	T giảm 90-21m	cái	2
16	Cà rá đồng 21/13m	cái	2
17	Van khóa 34mm	cái	2
18	Co 34mm	cái	3
19	Co 90mm	cái	2
20	Cao su non	cuộn	20
21	Keo dán ống 0.5kg	hũ	3
II	Hệ thống đường ống chính		
1	Ống PVC 90mm	m	100
2	Ống PVC 60mm	m	100
3	T 90mm	cái	4
4	Co 90mm	cái	1
5	Co 60mm	cái	16
6	Nối giảm 90/60mm	cái	4
7	Van điều áp	cái	4
8	Van khóa 60mm	cái	4
III	Hệ thống ống nhánh và dây tưới nhỏ giọt		
1	Dây tưới nhỏ giọt 16mm, khoảng cách 30cm	m	4.000
2	Khởi thủy PVC ra PE 16mm	bộ	40
3	Khởi thủy PE ra dây nhỏ giọt	bộ	40
4	Dây PE 16mm	m	50
5	Nối 2 ống nhỏ giọt 16mm	cái	20
6	Khóa ống nhỏ giọt 16mm	cái	40

II. PHẦN TRIỂN KHAI:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	CBKT chỉ đạo không quá 6 tháng
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	CBKT mô hình(01 CBKT theo dõi 2ha)	Ha	2	

MÔ HÌNH TƯỚI NHỎ GIỌT THEO HÀNG CHO CÂY MÍA
Khoảng cách 1,2 x 0,25m

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. PHẦN VẬT TƯ

Tính cho 1ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình
I	Bộ điều khiển trung tâm		
1	Van xả khí 2"	cái	1
2	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	cái	2
3	Lọc đĩa 3"	cái	1
4	Bộ Châm phân Venturi 2"	bộ	1
5	Nối giảm 90/60mm	cái	1
6	Nối răng trong 60mm	cái	3
7	T giảm 90-60mm	cái	2
8	Van khóa 90mm	cái	1
9	T 90mm	cái	1
10	Rắc co 60mm	cái	2
11	Co 60mm	cái	2
12	T Giảm 60/34mm	cái	1
13	T giảm 90/34mm	cái	1
14	Nối răng trong 90mm	cái	2
15	T giảm 90-21m	cái	2
16	Cà rá đồng 21/13m	cái	2
17	Van khóa 34mm	cái	2
18	Co 34mm	cái	3
19	Co 90mm	cái	2
20	Cao su non	cuộn	20
21	Keo dán ống 0.5kg	hũ	3
II	Hệ thống đường ống chính		
1	Ống PVC 90mm	m	100
2	Ống PVC 60mm	m	100
3	T 90mm	cái	4
4	Co 90mm	cái	1
5	Co 60mm	cái	16
6	Nối giảm 90/60mm	cái	4
7	Van điều áp	cái	4
8	Van khóa 60mm	cái	4
III	Hệ thống ống nhánh và dây tưới nhỏ giọt		
1	Dây tưới nhỏ giọt 16mm, khoảng cách 30cm	m	7.600
2	Khởi thủy PVC ra PE 16mm	bộ	76
3	Khởi thủy PE ra dây nhỏ giọt	bộ	76
4	Dây PE 16mm	m	100
5	Nối 2 ống nhỏ giọt 16mm	cái	20
6	Khóa ống nhỏ giọt 16mm	cái	76

II. PHẦN TRIỂN KHAI:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	CBKT chỉ đạo không quá 6 tháng
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	CBKT mô hình(01 CBKT theo dõi 2ha)	Ha	2	

MÔ HÌNH TƯỚI NHỎ GIỌT THEO HÀNG CHO CÂY BẮP**Khoảng cách 0,8 x 0,4 x 0,2m***(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).***I. PHẦN VẬT TƯ**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Tính cho 1ha
I	Bộ điều khiển trung tâm			
1	Van xả khí 2"	cái	1	
2	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	cái	2	
3	Lọc đĩa 3"	cái	1	
4	Bộ Châm phân Venturi 2"	bộ	1	
5	Nối giảm 90/60mm	cái	1	
6	Nối răng trong 60mm	cái	3	
7	T giảm 90-60mm	cái	2	
8	Van khóa 90mm	cái	1	
9	T 90mm	cái	1	
10	Rắc co 60mm	cái	2	
11	Co 60mm	cái	2	
12	T Gâm 60/34mm	cái	1	
13	T giảm 90/34mm	cái	1	
14	Nối răng trong 90mm	cái	2	
15	T giảm 90-21m	cái	2	
16	Cà rá đồng 21/13m	cái	2	
17	Van khóa 34mm	cái	2	
18	Co 34mm	cái	3	
19	Co 90mm	cái	2	
20	Cao su non	cuộn	20	
21	Keo dán ống 0.5kg	hũ	3	
II	Hệ thống đường ống chính			
1	Ống PVC 90mm	m	100	
2	Ống PVC 60mm	m	100	
3	T 90mm	cái	4	
4	Co 90mm	cái	1	
5	Co 60mm	cái	16	
6	Nối giảm 90/60mm	cái	4	
7	Van điều áp	cái	4	
8	Van khóa 60mm	cái	4	
III	Hệ thống ống nhánh và dây tưới nhỏ giọt			
1	Dây tưới nhỏ giọt 16mm, khoảng cách 30cm	m	8400	
2	Khởi thủy PVC ra PE 16mm	bộ	84	
3	Khởi thủy PE ra dây nhỏ giọt	bộ	84	
4	Dây PE 16mm	m	100	
5	Nối 2 ống nhỏ giọt 16mm	cái	20	
6	Khóa ống nhỏ giọt 16mm	cái	84	

II. PHẦN TRIỂN KHAI:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	CBKT chỉ đạo 4 tháng
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	CBKT mô hình(01 CBKT theo dõi 2ha)	Ha	2	

MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH BƠ GHÉP
(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. PHẦN VẬT TƯ:

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình
I	Năm thứ nhất		
1	Giống trồng mới	Cây	278
2	Giống trồng dặm	Cây	28
3	Urê	Kg	55
4	Lân	Kg	300
5	Kali Clorua	Kg	40
6	Vôi bột	Kg	140
7	Thuốc hóa học xử lý đất	Kg (lít)	3
8	Thuốc BVTV	Kg (lít)	1
9	Phân bón lá	Kg (lít)	1
II	Năm thứ hai		
1	Urê	Kg	70
2	Lân	Kg	190
3	Kali Clorua	Kg	50
4	Thuốc BVTV	Kg (lít)	1,5
5	Phân bón lá	Kg (lít)	1,5
III	Năm thứ ba		
1	Urê	Kg	90
2	Lân	Kg	230
3	Kali Clorua	Kg	70
4	Thuốc BVTV	Kg	2
5	Phân bón lá	Kg (lít)	2
IV	Năm thứ tư		
1	Urê	Kg	160
2	Lân	Kg	230
3	Kali Clorua	Kg	120
4	Thuốc BVTV	Kg (lít)	4
5	Phân bón lá	Kg (lít)	4

II. PHẦN TRIỂN KHAI:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
-----	----------	-------------	----------

1	Thời gian triển khai	Năm	4	CBKT chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
2	Tập huấn kỹ thuật (năm thứ nhất, hai)	Lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
3	Tham quan, hội thảo (năm thứ ba)	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	4	1 năm tổng kết 1 lần
5	CBKT mô hình (01 CBKT theo đôi 5ha)	Ha	5	

MÔ HÌNH CHĂN NUÔI GÀ THỊT

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1.1	Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT - Gà thương phẩm	- Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 93\%$ - Khối lượng xuất chuồng: gà lông trắng $\geq 2,0$ kg/7 tuần tuổi; gà lông màu $\geq 1,6$ kg/12 tuần tuổi - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: gà lông trắng $\leq 2,2$ kg; gà lông màu $\leq 2,8$ kg
1.2	Số con/điểm trình diễn	Con	2.000 - 5.000	
1.3	Số con tối thiểu-tối đa/hộ	Con	300 - 1.000	

2. Mức hỗ trợ giống, vật tư cho gà thịt (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
2.1	Giống (gà 01 ngày tuổi)	Con	01	Theo quy định hiện hành	
2.2	TAHH gà 0-3 tuần tuổi - Gà lông trắng - Gà lông màu	Kg Kg	0,8 0,7		Đạm 21-22%
2.3	TAHH gà 4 tuần tuổi đến xuất chuồng - Gà lông trắng - Gà lông màu	Kg Kg	4,50 4,50		Đạm 17-18%
2.4	Vaccin	Liều	8,0		(2) Gum; (2) New; (1) IB; (1) Đậu gà; (2) Cúm GC
2.5	Thuốc thú y	Lọ/điểm	300		
2.6	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	0,50		
2.7	Chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn thực phẩm	Lần/hộ	01		

II. TRIỂN KHAI (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	Tháng	03	
2	Tập huấn	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

III. CÁN BỘ CHỈ ĐẠO (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	04	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	01	

IV. TUYÊN TRUYỀN, NHÂN RỘNG

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
2	Pano tuyên truyền	Chiếc/điểm	01	Cho tất cả các hộ tham gia

MÔ HÌNH CHĂN NUÔI GÀ SINH SẢN

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên). I. XÂY DỰNG

MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN

1. Yêu cầu chung					
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	
1	Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT - Gà bố mẹ	- Tỷ lệ nuôi sống đến lúc đẻ $\geq 90\%$ - Năng suất trứng/mái: + Gà nội ≥ 120 quả + Gà hướng thịt ≥ 140 quả + Gà hướng trứng ≥ 200 quả - Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ $\leq 2\%$ /tháng	
2	Số con/điểm trình diễn	Con	1.000-5.000		
3	Số con tối thiểu-tối đa/hộ	Con	200 - 1000		
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)					
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Giống (gà 01 ngày tuổi)	Con	01	Theo quy định hiện hành	
2	TAHH gà 0-6 tuần tuổi (42 ngày) - Gà hướng thịt - Gà hướng trứng	Kg Kg	2,20 1,80		Đạm 18-21%
3	TAHH gà 7 tuần tuổi đến 20 tuần tuổi - Gà hướng thịt - Gà hướng trứng	Kg Kg	10,50 8,00		Đạm 15-16%
4	TAHH gà 21 tuần tuổi đến 45 tuần tuổi - Gà hướng thịt - Gà hướng trứng	Kg Kg	24,00 20,00		Đạm 17 - 18%
5	Vaccin	Liều	16,0		(3) Gum (4) New; (1)Đậu (4) IB; (4) Cúm GC
6	Thuốc thú y	Lọ/điểm	300		
7	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	1,25		
3. Mức hỗ trợ xây dựng mô hình ấp, nở trứng gia cầm					
1	Máy ấp trứng	Chiếc	01	Theo quy định hiện hành	Tỷ lệ ấp, nở/trứng có phôi $\geq 82\%$
2	Máy nở	Chiếc	01		Công suất 10KVA/h
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun sát trùng	Chiếc	01		
5	Hóa chất sát trùng	Lít/cơ sở	20		
II. TRIỂN KHAI (tính cho 01 điểm trình diễn)					
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú	

1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	02	01 ngày/lần

III.CÁN BỘ CHỈ ĐẠO (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	01	

IV.TUYÊN TRUYỀN, NHÂN RỘNG

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
2	Pano tuyên truyền	Chiếc/ điểm	01	Cho tất cả các hộ tham gia

MÔ HÌNH CHĂN NUÔI VỊT THỊT

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN

1. Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT - Vịt thương phẩm	- Tỷ lệ nuôi sống giết thịt ≥ 92% - Khối lượng xuất chuồng: vịt lai ≥ 2,5kg/10 tuần tuổi; vịt ngoại ≥ 3kg/8 tuần tuổi - Tiêu tốn TA/kg tăng khối lượng: vịt lai ≤ 3,0 kg; vịt ngoại ≤ 2,8kg
2	Số con/điểm trình diễn	Con	2.000-5.000	
3	Số con tối thiểu-tối đa/hộ	Con	200 - 1.000	

2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Giống (vịt 01 ngày tuổi)	Con	01	Theo quy định hiện hành	
2	TAHH vịt 0-3 tuần tuổi	Kg	1,50		Đạm 20-22%
3	TAHH vịt 4 tuần tuổi đến xuất chuồng	Kg	7,0		Đạm 18-19%
4		lọ/điểm	300		
5	Vacxin	Liều	7,0		(2) Dịch tả, (1) Viêm gan, (2) Cúm GC; (2)THT
6	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	0,50		
7	Chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn thực phẩm	Lần/hộ	01		

II. TRIỂN KHAI (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	Tháng	03	
2	Tập huấn	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

III. CÁN BỘ KỸ THUẬT MÔ HÌNH (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
----	----------	-----	----------	---------

1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	04	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	01	

IV. TUYÊN TRUYỀN, NHÂN RỘNG

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
2	Pano tuyên truyền	Chiếc/ điểm	01	Cho tất cả các hộ tham gia

MÔ HÌNH CHĂN NUÔI VỊT SINH SẢN

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN

1. Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT - Vịt bố mẹ	- Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ $\geq 80\%$ - Năng suất trứng/mái: hướng thịt ≥ 180 quả; hướng trứng ≥ 250 quả
2	Số con/điểm trình diễn	Con	1.000 - 4.000	
3	Số con tối thiểu-tối đa/hộ	Con	200 - 500	

2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Giống (vịt 01 ngày tuổi)	Con	01	Theo quy định hiện hành	
2	TAHH vịt 0-8 tuần tuổi - Vịt hướng trứng - Vịt hướng thịt	Kg Kg	3,50 6,00		Đạm 18-20% 20-22%
3	TAHH vịt 9-20 tuần tuổi - Vịt hướng trứng - Vịt hướng thịt	Kg Kg	6,50 16,00		Đạm 14-15% 15-15,5%
4	TAHH vịt 21- 45 - Vịt hướng trứng - Vịt hướng thịt	Kg Kg	27,00 37,00		Đạm 18 -19%
5	Vacxin	Liều	12,0		(2)Viêm gan, (4) dịch tả, (4) CGC, (2) THT
6	Thuốc thú y	Lọ/điểm	300		
7	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	1,50		

3. Mức hỗ trợ xây dựng mô hình ấp trứng

1	Máy ấp trứng	Chiếc	01		Tỷ lệ nở/trứng có phôi 85 - 90%
2	Máy nở	Chiếc	01		Công suất 10KVA/h
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun sát trùng	Chiếc	01		
5	Hóa chất sát trùng	Lít/cơ sở	20		

II. TRIỂN KHAI (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	02	01 ngày/lần

III. CÁN BỘ CHỈ ĐẠO (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	01	

IV. TUYÊN TRUYỀN, NHẮN RỘNG

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
2	Pano tuyên truyền	Chiếc/ điểm	01	Cho tất cả các hộ tham gia

MÔ HÌNH CHĂN NUÔI HEO THỊT

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT - Heo thương phẩm	- Khối lượng heo thương phẩm $\geq 20\text{kg}$ - Khả năng tăng khối lượng cơ thể heo lai (nội x ngoại) ≥ 500 , heo ngoại $\geq 700\text{g/con/ngày}$ - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng KLCT heo lai (nội x ngoại) $\leq 3,0$ kg; heo ngoại $\leq 2,8$ kg
2	Số con/điểm trình diễn	Con	30 - 200	
3	Số con tối thiểu-tối đa/hộ	Con	10 - 40	

2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)					
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Giống	Kg	20	Theo quy định hiện hành	Mức hỗ trợ tính theo KL lợn 20kg/con
2	TAHH heo thịt giai đoạn 20 kg-xuất chuồng	Kg	175		Đạm 14 – 18 %
3	Vacxin	Liều	3,0		(1) LMLM, (1) Tai xanh; (1) DT, PTH, THT.
4	Thuốc thú y	Lọ/điểm	300		
5	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	15,0		
6	Chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn thực phẩm	Lần/hộ	01		

II. TRIỂN KHAI (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	Tháng	03	
2	Tập huấn	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

III. CÁN BỘ KỸ THUẬT MÔ HÌNH (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	04	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	01	

IV. TUYỂN TRUYỀN, NHÂN RỘNG

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
----	----------	-----	---------	---------

1	Tham quan hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
2	Pano tuyên truyền	Chiếc/điểm	01	Cho tất cả các hộ tham gia

MÔ HÌNH CHĂN NUÔI HEO SINH SẢN

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN

1. Yêu cầu chung					
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	
1	Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT - Heo bố mẹ	- Heo cái hậu bị 50 kg/con; đực hậu bị ≥ 90 kg/con (sau khi kiểm tra NS cá thể) - Tuổi đẻ lứa đầu ≤ 12 tháng - KL heo con sơ sinh: heo ngoại ≥ 1,2 kg/con; heo lai ≥ 0,8 kg/con - Số con cai sữa lứa 1: ≥ 8,0 con/lứa - Số con cai sữa lứa 2: ≥ 8,5 con/lứa	
2	Số con/điểm trình diễn	Con	20-100		
3	Số con tối thiểu-tối đa/hộ	Con	03-10		
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)					
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Giống ban đầu	Kg	90	Theo quy định hiện hành	Liều tinh SX trong vùng ≥ 800 liều/năm
	Heo đực	Kg	50		
2	Vật tư TTNT	Liều	2,0		Hộ đã có heo giống
3	Vaccin	Liều	12,0		(2) Parvo, (2) Lepto, (2) Suyễn, (2),DTH, PTH, THT, (2), LMLM,(2) Tai xanh
4	Thuốc thú y	Lọ/điểm	300		
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02		
6	Hoá chất sát trùng(<i>đã pha loãng theo quy định</i>)	Lít	20,0		
7	TAHH heo cái hậu bị - Heo ngoại - Heo lai	Kg Kg	218 120		Đạm 13-15%
8	TAHH heo con - Lứa 1 - Lứa 2	Kg Kg	40 42,5	Đạm 18-20%	

II. TRIỂN KHAI (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	02	01 ngày/lần

III. CÁN BỘ CHỈ ĐẠO (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
----	----------	-----	----------	---------

1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	01	

IV. TUYÊN TRUYỀN, NHÂN RỘNG

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
2	Pano tuyên truyền	Chiếc/ điểm	01	Cho tất cả các hộ tham gia

MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ CÁI TẠO

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Giống		- Giống bò đực ngoại hoặc lai có trong danh mục giống được phép SXKD - Cái lai và nội	- Tỷ lệ có chữa/tổng số bò phối giống $\geq 70\%$; - Tỷ lệ nuôi sống đến 6 tháng tuổi $\geq 93\%$ - Khối lượng bê sơ sinh $\geq 20\text{kg}$
	Khối lượng - Cái nội - Cái lai - Đực ngoại, lai	Kg/con	1 đực phải đảm bảo phối chữa cho 40 cái	≥ 170 ≥ 200 ≥ 300
2	Số con/điểm trình diễn	Con	40 - 200	
3	Số con tối đa/hộ	Con	20 cái hoặc 01 đực	

2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)					
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Bò đực giống	Kg	300	Theo quy định hiện hành	Hỗ trợ tính theo KL 01 bò đực
2	Vật tư TTNT - Tinh đông lạnh - Nito lỏng - Găng tay, ống gen	Liều Lít Bộ	2,0 2,0 2,0		Trong trường hợp không sử dụng đực giống
	TAHH cho bò cái chữa	Kg	240		Bổ sung 2,0 kg/con/ngày
	TAHH cho bò đực	Kg	540		Bổ sung 3,0kg/con/ngày

II. TRIỂN KHAI (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	02	01 ngày/lần

III. CÁN BỘ KỸ THUẬT MÔ HÌNH (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	01	

IV. TUYỂN TRUYỀN, NHÂN RỘNG

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
2	Pano tuyên truyền	Chiếc/điểm	01	Cho tất cả các hộ tham gia

MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ VỖ BÉO

(áp dụng quy trình vỗ béo đã được công nhận TBKT)

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN

1. Yêu cầu chung					
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	
1	Đối tượng vỗ béo		- Bò cái, đực không còn sử dụng vào mục đích sinh sản, cày kéo - Bò, bê nuôi hướng thịt - Bê đực hướng sữa	- Khả năng tăng khối lượng cơ thể $\geq 700g/con/ngày$	
2	Số con/điểm trình diễn	Con	20 - 250		
3	Số con tối đa/hộ	Con	20		
12. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)					
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Thuốc tẩy KST - Ngoại KST - Giun tròn - Sán lá gan	Liều Liều Liều	1,0 1,0 1,0	Theo quy định hiện hành	Bổ sung 3,0 kg/con/ngày trong thời gian vỗ béo 90 ngày (ưu tiên sử dụng TĂ địa phương)
2	Thức ăn HH	Kg	270		

II. TRIỂN KHAI (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	Tháng	03	
2	Tập huấn	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

III. CÁN BỘ KỸ THUẬT MÔ HÌNH (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	04	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	01	

IV. TUYỂN TRUYỀN, NHÂN RỘNG

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
2	Pano tuyên truyền	Chiếc/điểm	01	Cho tất cả các hộ tham gia

I. XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Giống		- Giống bò có trong danh mục giống được phép SXKD - Cái lai và nội - Đực ngoại, lai (F2 trở lên)	- Tỷ lệ có chửa/tổng số bò phối giống $\geq 65\%$
	Khối lượng - Cái nội, lai - Đực ngoại, lai	Kg/con	≥ 180 ≥ 300	1 đực phải đảm bảo phối chửa cho 40 cái
2	Số con/điểm trình diễn	Con	10 - 80	
3	Số con tối đa/hộ	Con	03 cái hoặc 01 đực	

2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Bò cái giống	Kg	180	Theo quy định hiện hành	Mức hỗ trợ tính theo KL 01 bò cái
2	Bò đực giống	Kg	300		Mức hỗ trợ tính theo KL 01 bò đực
3	TAHH cho bò cái chửa lứa đầu	Kg	120		Bổ sung 2,0kg/con/ngày
4	TAHH cho bò đực	Kg	540		Bổ sung 3,0kg/con/ngày

II. TRIỂN KHAI (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	02	01 ngày/lần

III. CÁN BỘ KỸ THUẬT MÔ HÌNH (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn mô hình	Người	01	

IV. TUYÊN TRUYỀN, NHÂN RỘNG

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
2	Pano tuyên truyền	Chiếc/điểm	01	Cho tất cả các hộ tham gia

MÔ HÌNH CẢI TẠO ĐÀN TRÂU

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN

1. Yêu cầu chung					
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	
1	Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT - Trâu nội	- Tỷ lệ có chữa/tổng số trâu phối giống $\geq 50\%$ - Khối lượng nghé sơ sinh $\geq 22\text{kg}$ - Tỷ lệ nuôi sống đến 6 tháng tuổi $\geq 90\%$	
	Khối lượng - Cái - Đực	Kg/con	≥ 300 ≥ 420		1 đực phải đảm bảo phối chữa cho 20 cái, Sử dụng đực ≥ 3 năm tuổi phối trực tiếp
2	Số con/điểm trình diễn	Con	20 – 200		
3	Số con tối đa/hộ	Con	20 cái hoặc 01 đực		
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)					
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Trâu đực giống	Kg	420	Theo quy định hiện hành	Mức hỗ trợ tính theo KL 01 trâu đực
2	TAHH cho trâu đực	Kg	270		Bổ sung 1,5kg/con/ngày trong 180 ngày kể từ khi mua trâu về
3	TAHH cho trâu cái chữa	Kg	120		Bổ sung 1,0kg/con/ngày trong 120 ngày

II. TRIỂN KHAI (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	02	01 ngày/lần

III. CÁN BỘ KỸ THUẬT MÔ HÌNH (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình	Người	01	

IV. TUYÊN TRUYỀN, NHÂN RỘNG

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
2	Pano tuyên truyền	Chiếc/ điểm	01	Cho tất cả các hộ tham gia

MÔ HÌNH CHĂN NUÔI TRÂU SINH SẢN

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT - Cái lai hoặc nội - Đực lai hoặc nội	- Tỷ lệ có chữa/tổng số trâu phối giống $\geq 65\%$ (lần 1)
	Khối lượng - Cái nội, lai - Đực nội, lai	Kg/con	≥ 350 ≥ 420	1 đực phải đảm bảo phối chữa cho 10-20 cái
2	Số con/điểm trình diễn	Con	10 – 20	
3	Số con tối đa/hộ	Con	02 cái hoặc 01 đực	

2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Trâu cái giống	Kg	350	Theo quy định hiện hành	Mức hỗ trợ tính theo KL 01 trâu cái
2	Trâu đực giống	Kg	420		Mức hỗ trợ tính theo KL 01 trâu đực
3	TAHH cho trâu cái	Kg	120		Bổ sung 2,0kg/con/ngày
4	TAHH cho trâu đực	Kg	540		Bổ sung 3,0kg/con/ngày

II. TRIỂN KHAI (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	02	01 ngày/lần

III. CÁN BỘ KỸ THUẬT MÔ HÌNH (tính cho 01 điểm trình diễn)

1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn mô hình	người	01	

IV. TUYÊN TRUYỀN, NHÂN RỘNG

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
2	Pano tuyên truyền	Chiếc/điểm	01	Cho tất cả các hộ tham gia

MÔ HÌNH CẢI TẠO ĐÀN DÊ, CỪU

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN

1. Yêu cầu chung					
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu		Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT - Cái lai và nội - Đực ngoại, lai và dê đực Bách Thảo		- Số lứa/cái/năm $\geq 1,6$, Số con/lứa $\geq 1,7$ - KL sơ sinh: dê $\geq 1,6$ kg/con; cừu $\geq 1,8$ kg/con - Tỷ lệ nuôi sống đến 3 tháng tuổi $\geq 90\%$
2	Khối lượng - Dê cái - Cừu cái - Dê, cừu đực	Kg/con	≥ 20 ≥ 20 ≥ 35		1 đực phải đảm bảo phối chửa cho 20 cái
3	Số con/điểm trình diễn	Con	80 - 320		
4	Số con tối đa/hộ	Con	20 cái và 01 đực		
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)					
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Đực giống	Kg	35	Theo quy định hiện hành	Mức hỗ trợ tính theo KL 01 dê, cừu đực
2	TAHH cho dê, cừu đực giống	Kg	24		Bổ sung 0,4kg/con/ngày trong 60 ngày kể từ khi mua về, đậm 14%
3	TAHH dê, cừu cái chửa lứa đầu	Kg	18		Bổ sung 0,3kg/con/ngày trong 60 ngày chửa, đậm 14%

II. TRIỂN KHAI (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	02	01 ngày/lần

III. CÁN BỘ KỸ THUẬT MÔ HÌNH (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	01	

IV. TUYÊN TRUYỀN, NHÂN RỘNG

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
----	----------	-----	---------	---------

1	Tham quan hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
2	Pano tuyên truyền	Chiếc/điểm	01	Cho tất cả các hộ tham gia

MÔ HÌNH CHĂN NUÔI DÊ, CỪU SINH SẢN

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN

1. Yêu cầu chung					
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	
1	Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT - Cái ngoại lai, Bách Thảo - Đực ngoại lai và dê đực Bách Thảo	KL sơ sinh: dê ngoại \geq 2kg/con; dê lai \geq 1,6kg/con; cừu \geq 1,8kg con	
	Khối lượng - Dê cái ngoại - Dê cái nội và lai - Cừu cái - Dê, cừu đực	Kg/con	\geq 25 \geq 20 \geq 20 \geq 30	1 đực phải đảm bảo phối chửa cho 20-40 cái	
2	Số con/điểm trình diễn	Con	30 - 320		
3	Số con tối đa/hộ	Con	05 - 10 cái và 01 đực		
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)					
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Giống - Dê, cừu đực - Dê cái - Cừu cái	Kg	30 20 20	Theo quy định hiện hành	Mức hỗ trợ tính theo KL 01 dê, cừu đực
2	TAHH cho dê, cừu đực giống	Kg	36		Bổ sung 0,4kg/con/ngày trong 90 ngày kể từ khi mua về, đậm 14%
3	TAHH dê, cừu cái chửa lứa đầu	Kg	18		Bổ sung 0,3kg/con/ngày trong 60 ngày chửa, đậm 14%

II. TRIỂN KHAI (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	02	01 ngày/lần

III. CÁN BỘ KỸ THUẬT MÔ HÌNH (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	01	

IV. TUYÊN TRUYỀN, NHẬN RỘNG

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
2	Pano tuyên truyền	Chiếc/điểm	01	Cho tất cả các hộ tham gia

MÔ HÌNH CHĂN NUÔI THỎ LÁY THỊT

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN

1. Yêu cầu chung					
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	
1	Thỏ giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT - Giống thương phẩm	- Khối lượng xuất chuồng $\geq 4,5\text{kg}$ - Tỷ lệ nuôi sống $\geq 90\%$	
2	Số con/điểm trình diễn	Con	300 – 1.000		
3	Số con tối thiểu-tối đa/hộ	Con	30 - 50		
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)					
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Giống	Kg	1,5	Theo quy định hiện hành	Đạm tối thiểu 15%
2	Thức ăn tinh bổ sung	Kg	10		
3	Chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn thực phẩm	Lần/hộ	01		

II. TRIỂN KHAI (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	06	
2	Tập huấn	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

III. CÁN BỘ KỸ THUẬT MÔ HÌNH (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	06	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	01	

IV. TUYỂN TRUYỀN, NHÂN RỘNG

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
2	Pano tuyên truyền	Chiếc/điểm	01	Cho tất cả các hộ tham gia

MÔ HÌNH CHĂN NUÔI THỎ SINH SẢN

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN

1. Yêu cầu chung					
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	
1	Thỏ giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT - Thỏ giống bố mẹ	Số lứa /năm ≥ 5 Số con/lứa ≥ 5	
2	Số con/điểm trình diễn	Con	100 – 500		
3	Số con tối thiểu-tối đa/hộ	Con	20 - 50		
1.2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)					
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Đực giống	Kg	03	Theo quy định hiện hành	
2	Thỏ cái giống	Kg	2,5		
3	Thức ăn hỗn hợp thỏ đực	Kg	54		Đạm tối thiểu 15%
4	Thức ăn hỗn hợp thỏ cái	Kg	54		Đạm tối thiểu 15%

II. TRIỂN KHAI (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

III. CÁN BỘ KỸ THUẬT MÔ HÌNH (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	01	

IV. TUYÊN TRUYỀN, NHÂN RỘNG

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
2	Pano tuyên truyền	Chiếc/điểm	01	Cho tất cả các hộ tham gia

MÔ HÌNH CHĂN NUÔI HEO SINH SẢN BẢN ĐỊA, ĐẶC SẢN

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Heo giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT - Giống bản địa (Mán, Sóc, Lũng Cú, Ván Pa, Hương, Tạt ná, ...)	Số con/lứa ≥ 5
2	Số con/điểm trình diễn	Con	20 - 50	
3	Số con tối đa/hộ	Con	05	

2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Giống	Kg	5	Theo quy định hiện hành	
2	Vaccin	Liều	6,0		(2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai xanh
3	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	15,0		

II. TRIỂN KHAI (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	02	01 ngày/lần

III. CÁN BỘ KỸ THUẬT MÔ HÌNH (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	01	

IV. TUYÊN TRUYỀN, NHÂN RỘNG

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
2	Pano tuyên truyền	Chiếc/điểm	01	Cho tất cả các hộ tham gia

MÔ HÌNH CHĂN NUÔI HEO THỊT BẢN ĐỊA, ĐẶC SẢN

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN

1. Yêu cầu chung					
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	
1	Heo giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT - Giống bản địa, lai	- Khả năng tăng trọng \geq 150g/con/ngày - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng \leq 4kg	
2	Số con/điểm trình diễn	Con	20 - 50		
3	Số con tối đa/hộ	Con	05		
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)					
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Giống	Kg	10	Theo quy định hiện hành	
2	Vacxin	Liều	3,0		(1)DTH,PTH,THT (1) LMLM, (1) Tai xanh
3	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	15,0		
4	Thức ăn	Kg	100		Thức ăn tinh bổ sung thêm
5	Chứng nhận cơ chăn nuôi số an toàn thực phẩm	Lần/hộ	01		

II. TRIỂN KHAI (tính cho 01 điểm trình diễn mô hình)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	07	
2	Tập huấn	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

III. CÁN BỘ KỸ THUẬT MÔ HÌNH (tính cho 01 điểm trình diễn mô hình)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn mô hình	Người	01	

IV. TUYÊN TRUYỀN, NHẬN RỘNG

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
2	Pano tuyên truyền	Chiếc/điểm	01	Cho tất cả các hộ tham gia

MÔ HÌNH CHĂN NUÔI NGAN THỊT

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN

1. Yêu cầu chung					
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	
1	Giống		Giống được công nhận TBKT	- Tỷ lệ nuôi sống đến khi giết thịt $\geq 90\%$ - Khối lượng xuất chuồng, tiêu tốn thức ăn: + Ngan nội: ngan trống: $\geq 2,4$ kg/12 tuần tuổi; ngan mái $\geq 1,8$ kg/10 tuần tuổi; Tiêu tốn thức ăn $\leq 2,9$ kg; + Ngan ngoại: ngan trống: $\geq 4,2$ kg/12 tuần tuổi; ngan mái $\geq 2,5$ kg/10 tuần tuổi; Tiêu tốn thức ăn $\leq 3,2$ kg;	
2	Số con/điểm trình diễn	Con	2.000-3.000		
3	Số con tối thiểu-tối đa/hộ	Con	200 - 500		
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)					
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Ngan giống 01 ngày tuổi	Con	01	Theo quy định hiện hành	
2	TAHH 0-4 tuần tuổi + Ngan nội + Ngan ngoại	Kg/con	1,0 1,50		Tỷ lệ protein 18-20% Tỷ lệ protein 20-22%
3	TAHH ngan 5 tuần tuổi đến xuất chuồng + Ngan nội + Ngan ngoại	Kg/con	6,0 8,50		Tỷ lệ protein 16-18% Tỷ lệ protein 18-19%
4	Vaccin	Liều	5,0		(2) Dịch tả, (1) Viêm gan, (2) Cúm GC
5	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	1,0		
6	Chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn thực phẩm	Lần/điểm	01		

II. TRIỂN KHAI (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	Tháng	03	
2	Tập huấn	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

III. CÁN BỘ KỸ THUẬT MÔ HÌNH (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	04	

2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	01	
---	---------------------------	-------	----	--

IV. TUYÊN TRUYỀN, NHÂN RỘNG

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
2	Pano tuyên truyền	Chiếc/điểm	01	Cho tất cả các hộ tham gia

MÔ HÌNH CHĂN NUÔI NGAN SINH SẢN

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN

1. Yêu cầu chung						
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật		
1	Giống		Giống công nhận TBKT	- Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ so với 01 ngày tuổi $\geq 80\%$ - Năng suất trứng/mái/năm: + Ngan ngoại: ≥ 135 quả/mái/năm + Ngan nội: ≥ 60 quả/mái/năm		
2	Số con/điểm trình diễn	Con	1.000-2.000			
3	Số con tối thiểu-tối đa/hộ	Con	100-300			
2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)						
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú	
1	Ngan giống 01 ngày tuổi	Con	01	Theo quy định hiện hành		
1.1 Ngan ngoại						
1	TAHH 0-8 tuần tuổi	Kg/con	5,0		Tỷ lệ protein 20-22%	
2	TAHH 9-25 tuần tuổi	Kg/con	14,0		Tỷ lệ protein 14-15%	
1.2 Ngan nội						
1	TAHH 0-8 tuần tuổi	Kg/con	3,0		Tỷ lệ protein 18-20%	
2	TAHH 9 tuần tuổi đến khi vào đẻ	Kg/con	16,0		Tỷ lệ protein 14-15%	
3	Vacxin	Liều	9,0		(4) Dịch tả, Viêm gan (1), (4) CGC	
4	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	1,0			

II. TRIỂN KHAI (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

III. CÁN BỘ KỸ THUẬT MÔ HÌNH (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	12	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	01	

IV. TUYÊN TRUYỀN, NHÂN RỘNG (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
2	Pano tuyên truyền	Chiếc/điểm	01	Cho tất cả các hộ tham gia

MÔ HÌNH CHĂN NUÔI VỊT TRỜI

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN

1. Yêu cầu chung				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Giống		<ul style="list-style-type: none"> - Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT - Vịt thương phẩm 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ nuôi sống giết thịt $\geq 92\%$ - Khối lượng xuất chuồng: $\geq 0,7$ kg/10 tuần tuổi; - Tiêu tốn TA/kg tăng khối lượng $\leq 4,8$kg
2	Số con/điểm trình diễn	Con	2.000-5.000	
3	Số con tối thiểu-tối đa/hộ	Con	100 - 1.000	

2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Giống (vịt 01 ngày tuổi)	Con	01	Theo quy định hiện hành	
2	TAHH vịt 0-3 tuần tuổi	Kg	1,50		Đạm 20-22%
3	Thuốc thú y	lọ/điểm	300		
4	Vaccin	Liều	5,0		(2) Dịch tả, (1) Viêm gan, (2) CGC
5	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	0,50		
6	Chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn thực phẩm	Lần/hộ	01		

II. TRIỂN KHAI (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	Tháng	03	
2	Tập huấn	Lần	01	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

III. CÁN BỘ KỸ THUẬT MÔ HÌNH (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	04	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	01	

IV. TUYỂN TRUYỀN, NHÂN RỘNG

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
----	----------	-----	---------	---------

1	Tham quan hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
2	Pano tuyên truyền	Chiếc/điểm	01	Cho tất cả các hộ tham gia

MÔ HÌNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT:

STT	Đối tượng	Nơi áp dụng	Hình thức nuôi	Mật độ	Quy cỡ giống	Thức ăn		Thời gian nuôi (tháng)	Thu hoạch		Năng suất
						Hệ số	Loại thức ăn		Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu	
A1. Các đối tượng nước lợ, mặn											
1	Hàu Thái Bình Dương (<i>Crasostrea gigas</i>)	Các huyện, TX, TP ven biển	Nuôi treo giàn bè	25 con/giá bám	≥ 3 mm/con	Thức ăn tự nhiên		≤ 6	≥ 70	80 g/con	$\geq 1,4$ kg/giá bám/vụ
2	Rong nho (<i>Caulerpa lentillifera</i>)		Nuôi đáy/ kê sàn (khay nhựa)	0,5-1 kg/m ²	> 10 cm, đã có rễ giả	Thức ăn tự nhiên		≤ 3	> 80	≥ 5 cm/cọng	≥ 3 tấn/ha
			Nuôi vi đặt trong ao (vi 0,8x1m)	0,8-1 kg/vi							
3	Tôm hùm bông (<i>Panulirus ornatus</i>)		Nuôi lồng, bè	7-8 con/m ³	100-120 g/con	31	Thức ăn tươi, sống		12	≥ 70	$\geq 0,8$ kg/con
4	Tôm hùm xanh (<i>Panulirus homarus</i>)	Nuôi lồng, bè	15-16 con/m ³	50-60 g/con	31	Thức ăn tươi, sống		12	≥ 70	$\geq 0,3$ kg/con	> 3 kg/m ³
A2. Các đối tượng nước ngọt											
5	Cá lóc bông (<i>Channa micropeltes</i>)	Cả tỉnh	Trong bể	80 con/m ²	≥ 8	4	Cá tạp	≤ 5	≥ 60	$\geq 0,5$	≥ 24 kg/m ²
6	Cá lóc đầu nhím ¹		Trong bể	80 con/m ²	≥ 8	4	Cá tạp	≤ 5	≥ 60	$\geq 0,5$	≥ 24 kg/m ²

II. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI:

TT	Đối tượng	Nơi áp dụng	Hình thức nuôi	Đơn vị tính	Yêu cầu					Ghi chú
					Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật (lần)	Tham quan, hội thảo (lần)	Tổng kết (lần)	Cán bộ chỉ đạo	
A1. Các đối tượng nước lợ, mặn										

¹Cá lóc đầu nhím là sản phẩm lai giữa cá lóc đen và cá lóc môi trề

TT	Đối tượng	Nơi áp dụng	Hình thức nuôi	Đơn vị tính	Yêu cầu					Ghi chú	
					Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật (lần)	Tham quan, hội thảo (lần)	Tổng kết (lần)	Cán bộ chỉ đạo		
1	Hàu Thái Bình Dương (<i>Crassostrea gigas</i>)	Các huyện, thị xã, thành phố ven biển	Nuôi treo giàn bè	500 dây	6	1	1	1	1	<ul style="list-style-type: none"> - Cán bộ chỉ đạo không được hưởng lương quá thời gian triển khai. - Thời gian tập huấn, hội thảo: 1 ngày/lần - Thời gian tổng kết: 1 ngày/lần - 1 cán bộ chỉ đạo ít nhất một mô hình có diện tích theo đơn vị tính trên. 	
2	Rong nho (<i>Caulerpa lentillifera</i>)		Nuôi đáy/ kê sàn (khay nhựa) Nuôi vỉ đặt trong ao	3.000 m ²	3	1	1	1	1		
3	Tôm hùm bông (<i>Panulirus ornatus</i>)		Nuôi lồng, bè	54 m ³	12	2	1	1	1		
4	Tôm hùm xanh (<i>Panulirus homarus</i>)		Nuôi lồng, bè	54 m ³	12	2	1	1	1		
A2.	Các đối tượng nước ngọt										
5	Cá lóc bông (<i>Channa micropeltes</i>)	Cả tỉnh	Trong bể	100 m ²	5	2	1	1	1		
6	Cá lóc đầu nhím		Trong bể	100 m ²	5	1	1	1	1		

Phụ lục XXXI

MÔ HÌNH CƠ GIỚI HÓA TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. ỨNG DỤNG MÁY CHO ĂN TRONG NUÔI TÔM NƯỚC LỢ

1. Định mức thiết bị, vật tư:

Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
Máy cho tôm ăn	Máy	01 máy/ diện tích tối đa 3.000 m ² . Áp dụng cho hình thức nuôi tôm thâm canh	Thiết bị mới, đồng bộ

2. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt:

Nội dung	ĐVT	Chỉ tiêu
Quy mô/ mô hình	Máy	01 máy/ diện tích tối đa 3.000 m ²
Yêu cầu thiết bị		<ul style="list-style-type: none"> - Động cơ điện: 220V - Thân máy inox, chắc chắn, không rỉ sét - Thùng chứa thức ăn bằng nhựa, có nắp đậy chắc chắn, không thấm nước mưa, sức chứa 50-100 kg thức ăn - Bảng điều khiển: hiển thị điện tử, có thể điều chỉnh thời gian cho ăn và dễ dàng quan sát, có khả năng chống nước tốt - Bán kính phun: tối đa 20 m, có điều chỉnh xa gần - Công suất phun thức ăn: 300-500 kg/ngày
Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt		Tôm tăng trưởng tốt, đồng đều. Hệ số thức ăn: Tôm thẻ chân trắng 1,2-1,3; Tôm sú 1,3-1,5.

3. Định mức triển khai mô hình:

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Quy mô	Máy	3	
Thời gian triển khai	Tháng	3 đến 4	Tôm sú: 4 tháng, tôm thẻ: 3 tháng
Tập huấn kỹ thuật	Cuộc	1	
Tham quan, hội thảo	Cuộc	1	
Tổng kết	Cuộc	1	
Cán bộ kỹ thuật mô hình	Người	1	Mỗi cán bộ phụ trách tối thiểu 3 máy

II. ỨNG DỤNG MÁY THỔI KHÍ TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Định mức thiết bị, vật tư:

Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
Hệ thống máy thổi khí	Bộ	01 bộ/ diện tích 500-5000m ² ao hoặc 40 - 60m ³ lồng. Áp dụng cho hình thức nuôi tôm, cá thâm canh	Thiết bị mới, đồng bộ

2. Một số yêu cầu chung và chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt:

Nội dung	ĐVT	Chỉ tiêu
Quy mô/ mô hình	Bộ	01 bộ/ diện tích 500-5000m ² ao hoặc 40 - 60m ³ lồng

Yêu cầu thiết bị	<p>1. Mô tơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điện áp: 220V/380V - Công suất: 2 - 3 HP (1,5 - 2.2kW, 1-3 pha, 50Hz/60Hz, 4Pole) - Tốc độ quay: 1450 - 1710 vòng/phút - Kèm dây cu-roa, khung đỡ bằng sắt <p>2. Máy thổi khí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lưu lượng: 1,75 - 2.44 m³/phút - Áp suất: 2000 - 2450 mmAq - Đầu ra: Ø 60 - 76 (2-2,5")
Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt	Tôm, cá tăng trưởng tốt. Mật độ nuôi cao hơn 10 - 15%, tỷ lệ sống cao hơn 5 - 10% so với nuôi không trang bị hệ thống sục khí.

3. Định mức triển khai mô hình:

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Quy mô	bộ	1	
Thời gian triển khai	tháng	3	Lắp máy, theo dõi mô hình trong 3 tháng và đánh giá hiệu quả
Tập huấn kỹ thuật	cuộc	1	
Tham quan, hội thảo	cuộc	1	
Tổng kết	cuộc	1	
Cán bộ kỹ thuật mô hình	người	1	01 cán bộ/1 bộ

MÔ HÌNH KHAI THÁC THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên).

I. ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT:

TT	Tên thiết bị	Quy cách, đặc tính kỹ thuật
1	Đèn LED	<ul style="list-style-type: none"> - Công suất: 200 - 300 W. - Điện áp sử dụng: 100 - 220VDC - Góc chiếu sáng $\geq 80^\circ$ - Vật liệu vỏ: Hợp kim nhôm - Số lượng: 25-35 đèn/tàu.
2	Máy chỉ báo dòng chảy	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị mới, đồng bộ. - Màn hình màu LCD. - Số tia: ≥ 3 tia. - Tần số hoạt động: 240 - 288kHz. - Số dòng chảy đo được: ≥ 3 - Số lượng: 1 máy/tàu

II. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Diễn giải	ĐV tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	
3	Tham quan, hội thảo đầu bờ	Lần	1	
4	Tổng kết	Lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo	Người	1	1 người/1 mô hình